FireAnt

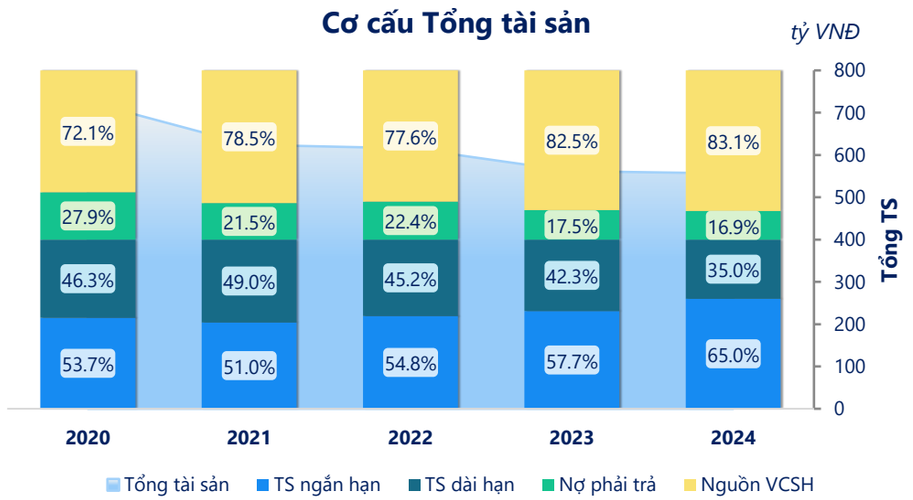
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	49,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	678,840
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	467
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
P/E	22.2
EPS	72

	YTD	1T	3T	6T
KVC		14.3%	6.7%	-23.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

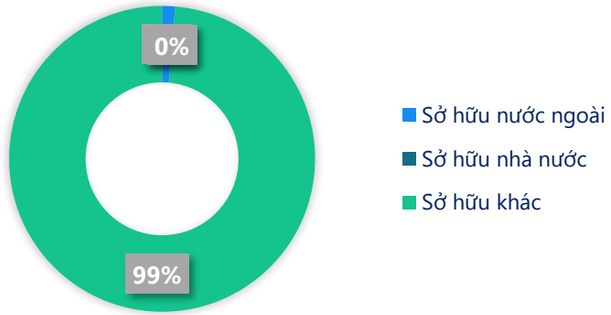
Cơ cấu Tổng tài sản



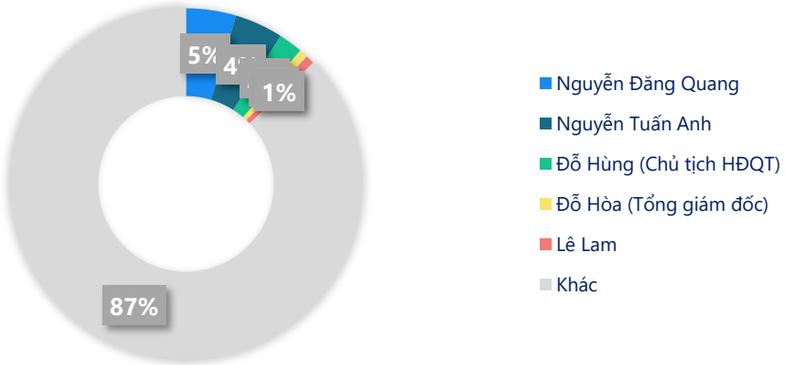
Tổng tài sản của **KVC** năm 2024 đạt **556.4** tỷ đồng, giảm **0.96%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

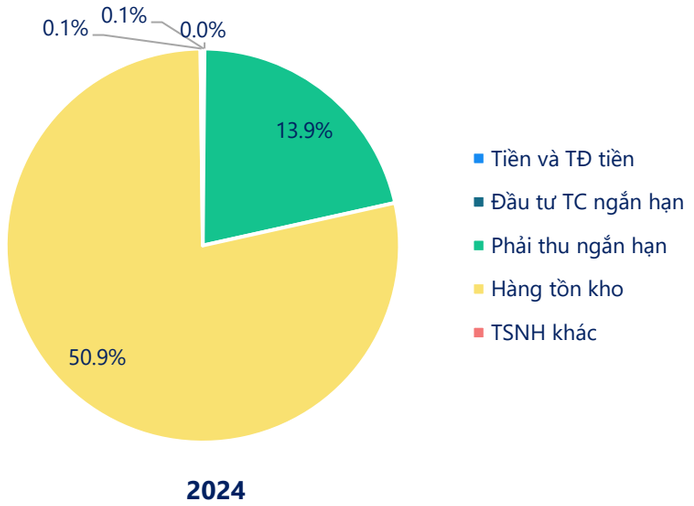


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.38% và không có sở hữu nhà nước.

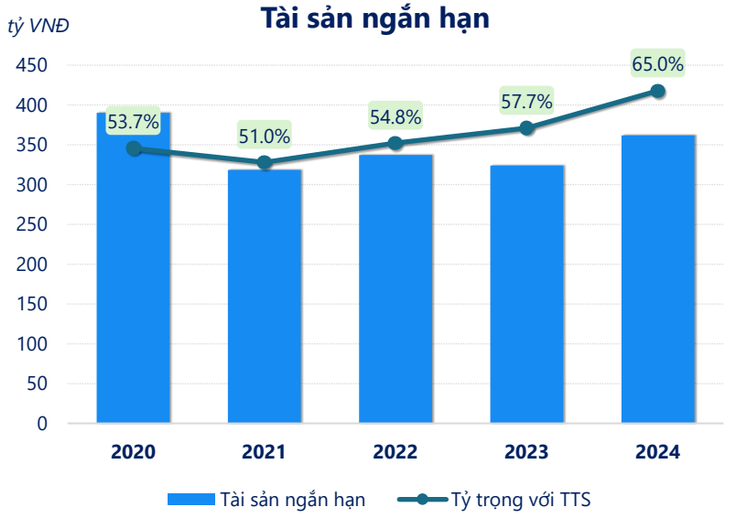
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Đăng Quang** sở hữu **4.60%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Tuấn Anh nắm giữ 4.44% và đứng thứ 3 là Đỗ Hùng (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 2.22%.

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

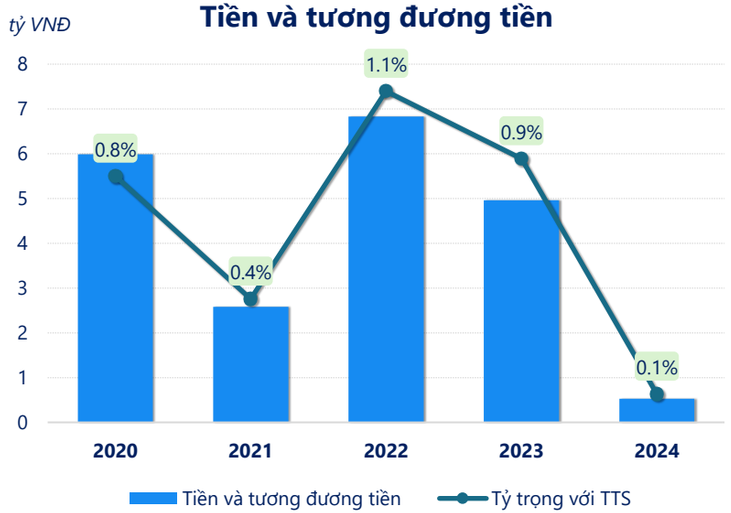
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



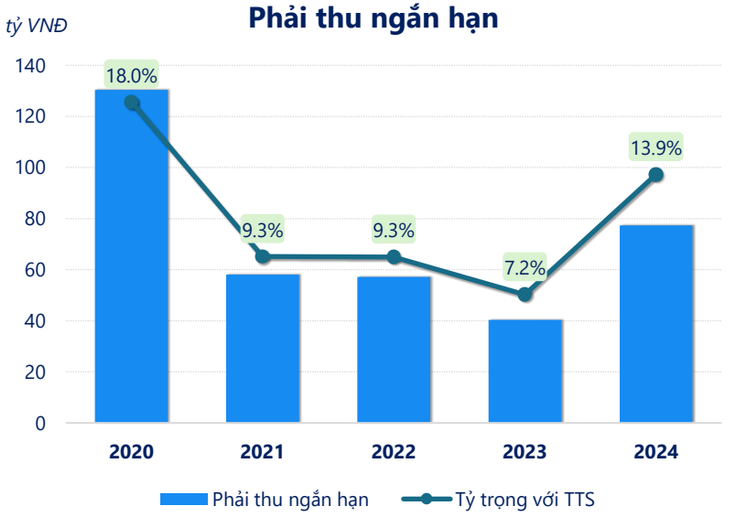
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của KVC đạt **361.6** tỷ đồng, tăng trưởng **11.6%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 13.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



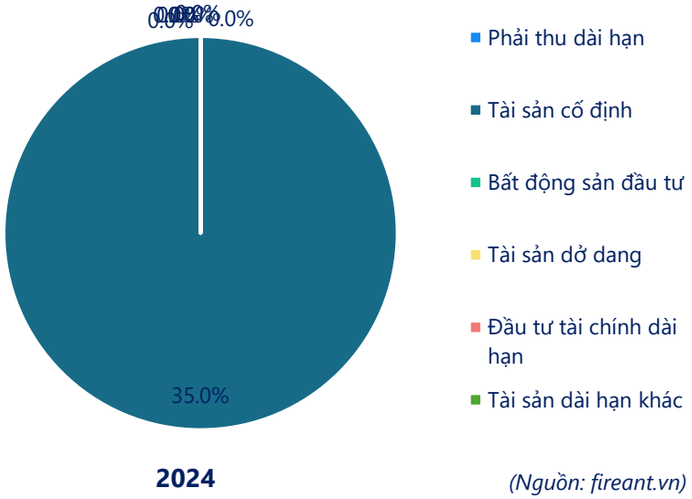
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

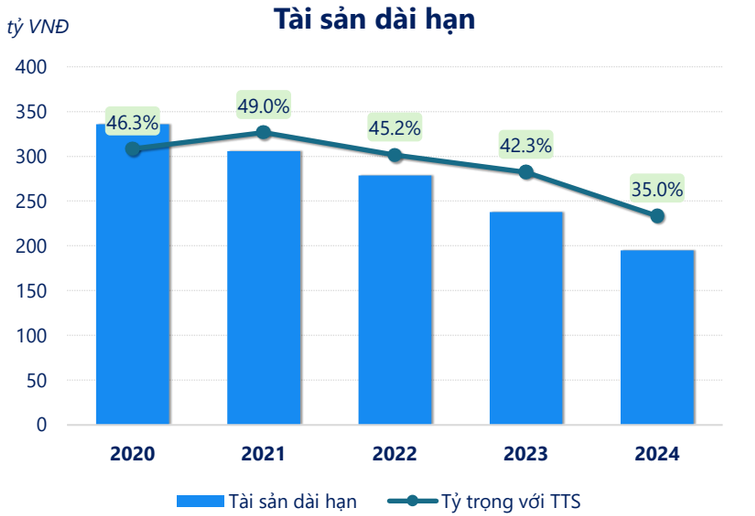
CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



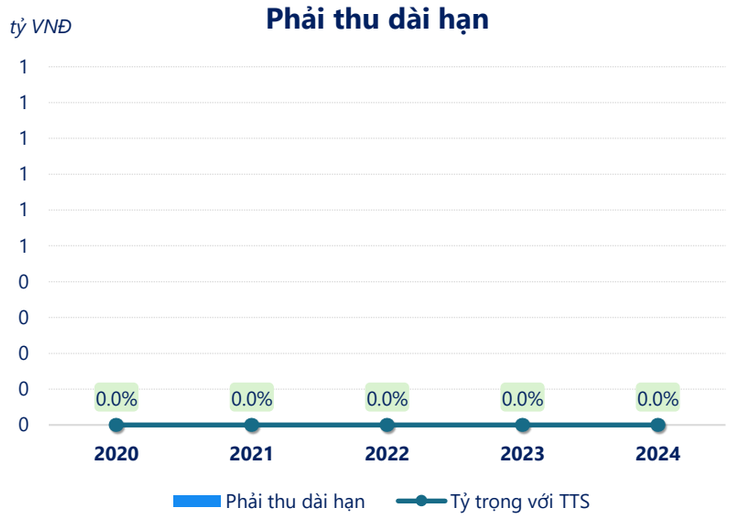
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

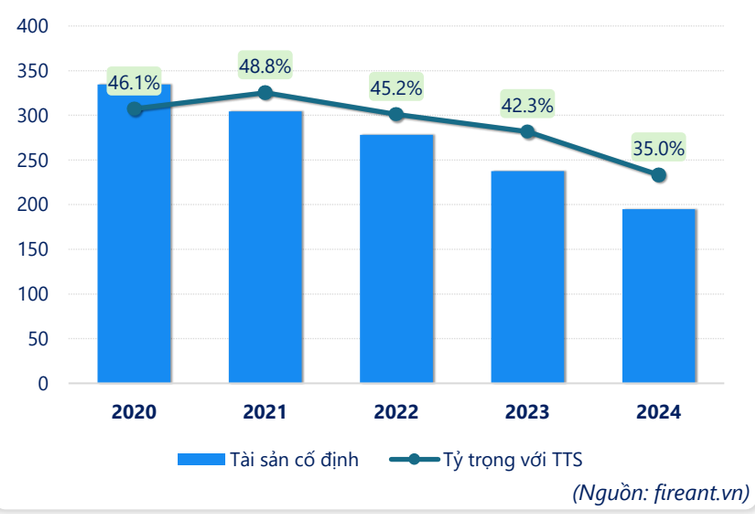


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **194.8** tỷ đồng giảm **18.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **35.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **35.0%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

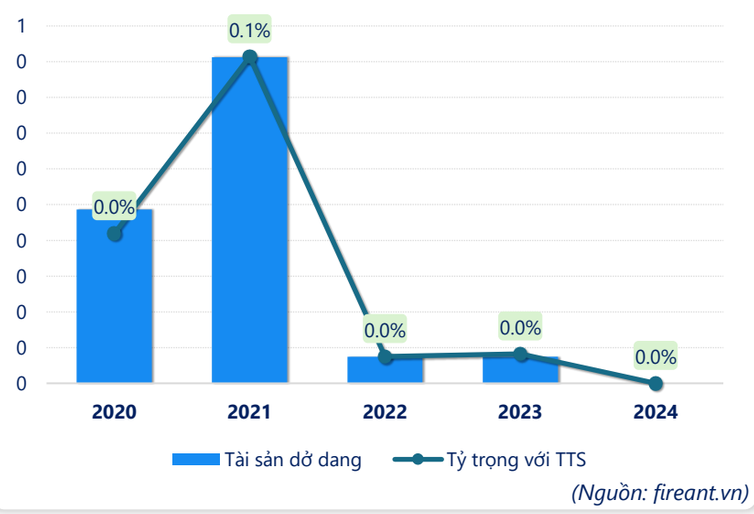
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

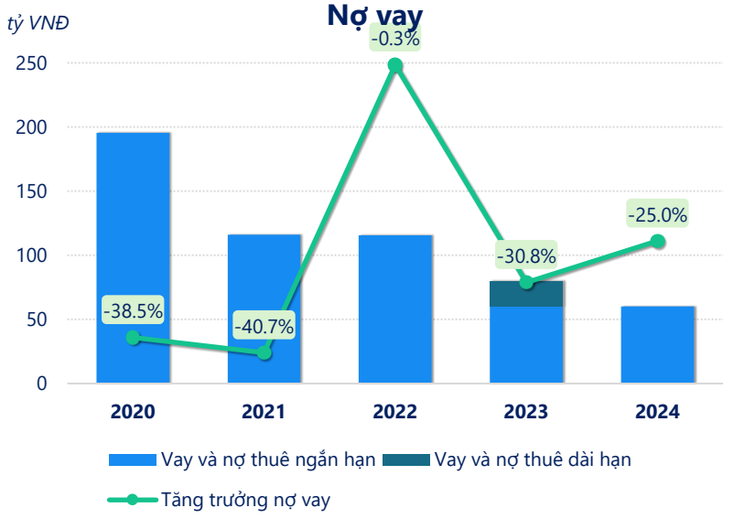
Tài sản dở dang



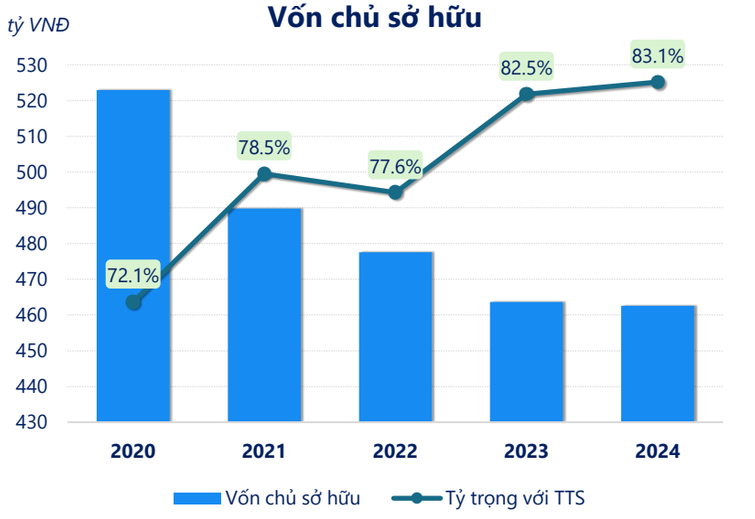
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

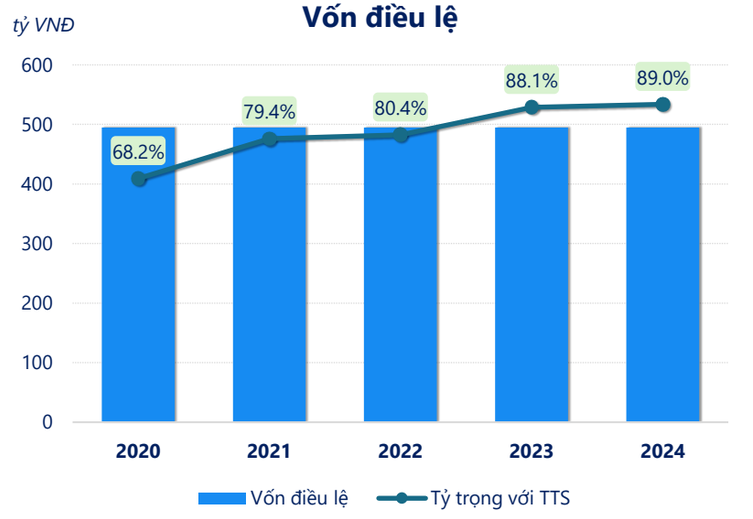
Nợ vay



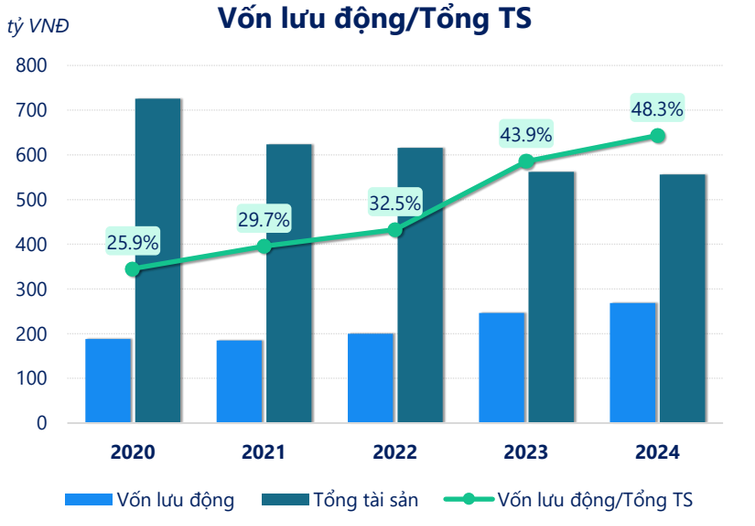
Vốn chủ sở hữu



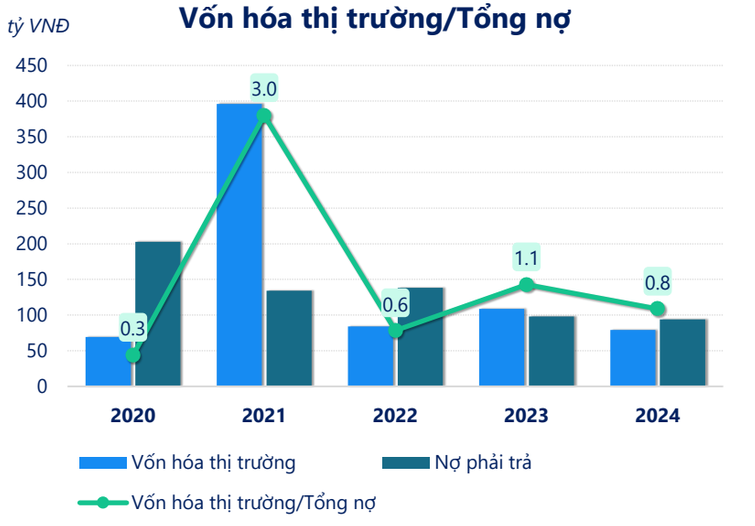
Vốn điều lệ



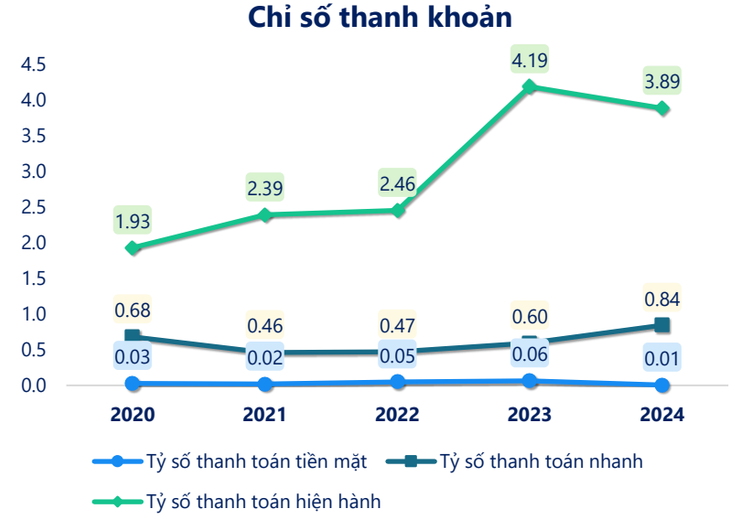
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (UPCOM: KVC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**556**	**562**	**-1.0%**
Tài sản ngắn hạn	362	324	11.6%
Tiền và tương đương tiền	0.53	4.96	-89.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	77.3	40.3	91.7%
Hàng tồn kho	283	278	1.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	0.78	-10.4%
Tài sản dài hạn	**195**	**238**	**-18.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	195	238	-18.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.04	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0.20	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0.02**	**-100%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	89.2	98.2	-9.1%
Nợ ngắn hạn	**88.5**	**77.4**	**14.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.0	60.0	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	24.6	14.0	76.2%
Nợ dài hạn	0.76	20.8	-96.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	20.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**467**	**464**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**467**	**464**	**0.8%**
Vốn điều lệ	495	495	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**326**	**190**	**229**	**208**	**155**
Giá vốn hàng bán	337	203	224	217	164
Lợi nhuận gộp	**-10.8**	**-13.1**	**4.75**	**-8.63**	**-8.07**
Doanh thu HĐTC	0.17	0.04	0.04	0.02	0.00
Chi phí TC	21.1	11.0	8.95	8.44	4.59
Chi phí lãi vay	**21.0**	**11.0**	**8.95**	**8.44**	**4.59**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.79	0.65	0.66	0.64	1.78
Chi phí QLDN	7.92	7.41	7.30	11.5	4.97
LN thuần từ HĐKD	**-40.4**	**-32.0**	**-12.1**	**-29.2**	**-19.4**
Lợi nhuận khác	-0.22	-1.02	0.12	17.8	23.0
LN trước thuế	**-40.6**	**-33.1**	**-12.0**	**-11.4**	**3.56**
Lợi nhuận sau thuế	**-40.6**	**-33.1**	**-12.0**	**-14.0**	**-1.04**
LNST của CĐ cty mẹ	**-40.6**	**-33.1**	**-12.0**	**-14.0**	**-1.04**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.3	76.3	4.50	-3.37	-30.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	62.3	-0.22	0.07	37.1	45.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-123	-79.5	-0.32	-35.6	-20.0
Tiền đầu kỳ	4.01	5.99	2.58	6.83	4.96
Lưu chuyển tiền thuần	**1.98**	**-3.41**	**4.25**	**-1.87**	**-4.44**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	5.99	2.58	6.83	4.96	0.53

Powered by Infographic